TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18/8/2025
V/v: *ly hôn và tranh chấp nuôi con chung*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Lý
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Thuyết.
2. Ông Đinh Quốc Minh.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Miền - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 65/2025/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2025 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H - sinh năm 1983 (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lương Kim Q - sinh năm 1981 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Xóm L, xã H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm Làng M, xã H, tỉnh Thái Nguyên)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Phòng G, địa chỉ: Tổ dân phố L, xã P, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa chị Trần Thị H *trình bày*: Chị kết hôn với anh Lương Kim Q trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, không ai lừa dối hay cưỡng ép, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã H, tỉnh Thái Nguyên) theo đúng quy định của pháp luật vào ngày 26 tháng 6 năm 2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại xóm Làng Mới, xã H và cuộc sống vợ chồng diễn ra bình thường nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong lối sống, quan điểm sống và thường xuyên đưa ra lời nói xúc phạm đến nhau. Anh Q thường xuyên cờ bạc, rượu chè từ năm 2014. Đến tháng 10 năm 2017, anh Q đã đuổi chị ra khỏi nhà nên chị đã đưa các con về nhà ngoại ở nhờ. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, hai bên không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác

định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Q

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lương Đức N, sinh ngày 01/5/2001 và Lương Thúy Q1, sinh ngày 07/6/2012. Hiện nay cháu N đã trưởng thành. Cháu Q1 hiện đang ở với chị. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về số tiền nợ Phòng giao dịch Ngân hàng G là 110.000.000 đồng, chị xác định là khoản nợ riêng của chị và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về phía bị đơn*: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân Khu vực 4 – Thái Nguyên đã tiến hành tống đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập nhưng anh Q không đến Tòa án làm việc do vậy không tiến hành ghi lời khai và tiến hành hòa giải được.

- *Về phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng G đã được Tòa án yêu cầu tham gia tố tụng, cung cấp ý kiến, quan điểm theo công văn số 93/CV-TA ngày 02/6/2025. Tuy nhiên, Ngân hàng G không tham gia tố tụng

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - T quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 51, 56 và Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H xin ly hôn anh Lương Kim Q. Cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Lương Kim Q; Về con chung: Cháu Lương Đức N đã trưởng thành nên không xem xét; giao con chung Lương Thúy Q1, sinh ngày 07/6/2012 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Q vì chị H không yêu cầu, anh Q được quyền đi lại thăm nom con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết; Về số tiền nợ Phòng giao dịch Ngân hàng G: Không giải quyết, giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho các đương sự khi có yêu cầu; Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung, bị đơn anh Lương Kim Q có nơi cư trú tại là xóm Làng Mới, xã H, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ các quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên.

- Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 179, Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh Q và Phòng giao dịch Ngân hàng G vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2.] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Lương Kim Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn. Vì vậy, được xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong lối sống, quan điểm sống và không có tiếng nói chung, chị H và anh Q đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Như vậy, chị H và anh Q không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, chị H được ly hôn anh Q là hoàn toàn phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lương Đức N, sinh ngày 01/5/2001 và Lương Thúy Q1, sinh ngày 07/6/2012.

Hiện nay cháu N đã trưởng thành đã tự nuôi sống được bản thân, cháu Q1 đang sinh sống cùng với chị H. Cháu Q1 có nguyện vọng là được ở cùng với chị H. Anh Q không có mặt tại phiên tòa. Xét về điều kiện, hoàn cảnh để chăm sóc, giáo dục và ổn định cuộc sống cũng như học tập của con chung nên cần giao con chung tên Lương Thúy Q1, sinh ngày 07/6/2012 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H không yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung. Anh Q không có lời khai nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự khởi kiện vụ án dân sự khác.

- Về số tiền nợ Phòng G: Chị H có nợ Phòng giao dịch Ngân hàng G 110.000.000 đồng và chị xác định là khoản nợ riêng của chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phía Phòng giao dịch Ngân hàng G đã được Tòa án yêu cầu tham gia tố tụng, cung cấp ý kiến, quan điểm và triệu tập đến phiên tòa nhưng Ngân hàng không thể hiện quan điểm, ý kiến, không nộp tạm ứng án phí và không có mặt tại phiên tòa nên Tòa án không giải quyết khoản nợ này, giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho các đương sự khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4.] Q2 kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5.] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thái Nguyên là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 51, 56 và Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Lương Kim Q

2. Về con chung:

- Cháu Lương Đức N đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết

- Giao con chung tên Lương Thúy Q1, sinh ngày 07/6/2012 cho chị Trần Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh Q được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.

- Trong trường hợp cần thiết, vì lợi ích chung, các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về số tiền nợ Phòng giao dịch Ngân hàng G: Không giải quyết, giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho các đương sự khi có yêu cầu

4. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004891 ngày 16/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (nay là phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4-Thái Nguyên), chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 4 – Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã Hợp Thành;
- Lưu: HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Minh Lý